



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)
CHEMICAL TESTING LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 004

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY

Ngày/ Date of Issue: 23/03/2020 (Annex of decision: 270.2020/QĐ-VPCNCL date 23/03/2020)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 09/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/08/1997

Số: 270.2020/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA

Phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 004.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 620.2018/QĐ-VPCNCL ngày 20/11/2018.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
(Kèm theo Quyết định số: 270.2020/QĐ-VPCNCL ngày 23 tháng 03 năm 2020
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)
Phòng thử nghiệm Hóa

Laboratory: *Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)*
Chemical Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Organization: *Directorate for Standards, Metrology and Quality*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: *Chemical*

Người phụ trách/ Representative: Trương Thanh Sơn

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phan Thành Trung	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Ngô Quốc Việt	
3.	Nguyễn Thành Bảo	
4.	Lê Thị Ngọc Phi	

Số hiệu/ Code: VILAS 004

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 09/08/2021

Địa chỉ/ Address: 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Đồng Nai

Địa điểm/ Location: 7 đường 1, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Đồng Nai

Điện thoại/ Tel: (84-61) 383 6212 **Fax:** (84-61) 383 6298

E-mail: rq.tn@quatest3.com.vn **Website:** www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm:

Hóa

Field of testing:

Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Hóa chất - Phụ gia thực phẩm <i>Chemicals -Food additive</i>	Xác định cặn không tan trong nước <i>Determination of Water-insoluble matter</i>	0,1 %	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Water-insoluble matter
2		Xác định Chỉ số khúc xạ <i>Determination of Refractive index</i>	1,331~1,528	FAO JECFA Monograph 1, vol 4, 2006 - Refractive index
3		Xác định giới hạn clorua <i>Determination of Chloride limit test</i>	5 mg/kg	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Chloride limit test
4		Xác định giới hạn florua <i>Determination of Flouride limit test</i>	1 mg/kg	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Flouride limit test
5		Xác định giới hạn sulfate <i>Sulfate limit test</i>	5 mg/kg	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Sulfate limit test
6		Xác định hàm lượng cặn không bay hơi <i>Determination of Non-volatile residue</i>		FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Non-volatile residue
7		Xác định hàm lượng chất dễ than hóa <i>Determination of Readily carbonization substances</i>		FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Readily carbonization substances
8		Xác định hàm lượng chất hữu cơ clo hóa <i>Determination of Chlorinated organic compounds</i>		FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Chlorinated organic compounds limit test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9	Hóa chất - Phụ gia thực phẩm <i>Chemicals - Food additive</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of Loss on ignition</i>	-	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Loss on ignition
10		Xác định hàm lượng mất khi sấy <i>Determination of Loss on drying</i>	-	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Loss on drying
11		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of Total nitrogen content</i>	-	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Nitrogen determination - method II
12		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-Fischer <i>Determination of water content Karl-fischer titrimetric method</i>	0,01 %	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Water determination (Karl fischer titrimetric method) TCVN 8900-1:2012
13		Xác định hàm lượng photphate tính theo photpho (V) oxit (P ₂ O ₅) <i>Determination of Phosphate content as phosphorus pentoxide.</i>	0,1 %	FAO-JECFA monograph1, vol. 2006 4, p. 74, method 2
14		Xác định hàm lượng Sb, Al, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn, As Phương pháp ICP-AES <i>Determination of Sb, Al, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn, As content ICP-AES method</i>	0,17 mg/kg	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Metallic impurities
15		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,07 mg/kg	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Metallic impuritie
16		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid <i>Determination of Acid - insoluble ash</i>	0,05 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Acid – insoluble ash
17		Xác định hàm lượng tro sulphate <i>Determination of Sulfated ash content</i>	0,05 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Sulphate of ash

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18	Hóa chất - Phụ gia thực phẩm <i>Chemicals -Food additive</i>	Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of Total ash content</i>	0,1 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Total ash
19		Nhận biết acetate trong mẫu hóa chất có chứa aceate <i>Identification of acetate in the chemicals containing acetate</i>	POI – 10 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4 – Identification test
20		Nhận biết ammonium (NH ₄ ⁺) trong mẫu hóa chất có chứa ammonium <i>Identification of ammonium (NH₄⁺) in the chemicals containing ammonium.</i>	POI – 6,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
21		Nhận biết ascorbate trong mẫu hóa chất có chứa ascorbate <i>Identification of ascorbate in the chemicals containing ascorbate</i>	POI – 10 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
22		Nhận biết benzoate trong mẫu hóa chất có chứa benzoate <i>Identification of benzoate in the chemicals containing benzoate</i>	POI – 9,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
23		Nhận biết cacabonate (CO ₃ ²⁻) trong mẫu hóa chất có chứa cacbonate <i>Identification of carbonate in the chemicals containing carbonate.</i>	POI – 6,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
24		Nhận biết canxi (Ca) trong mẫu hóa chất có chứa canxi <i>Identification of calcium in the chemicals containing calcium</i>	POI – 3,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
25		Nhận biết citrate trong mẫu hóa chất có chứa citrate <i>Identification of citrate in the chemicals containing citrate</i>	POI – 7,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26	Hóa chất - Phụ gia thực phẩm <i>Chemicals - Food additive</i>	Nhận biết kali (K) trong mẫu hóa chất có chứa kali <i>Identification of potassium in the chemicals containing potassium</i>	POI – 5,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
27		Nhận biết kẽm (Zn) trong mẫu hóa chất có chứa kẽm <i>Identification of zinc in the chemicals containing Zinc</i>	POI – 2,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
28		Nhận biết lactate trong mẫu hóa chất có chứa lactate <i>Identification of lactate in the chemicals containing lactate</i>	POI – 8,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
29		Nhận biết magie (Mg) trong mẫu hóa chất có chứa magie <i>Identification of magnesium in the chemicals containing magnesium</i>	POI – 1,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
30		Nhận biết malate trong mẫu hóa chất có chứa malate <i>Identification of malate in the chemicals containing malate</i>	POI – 10 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
31		Nhận biết nhôm (Al) trong mẫu hóa chất có chứa nhôm <i>Identification of aluminum in the chemicals containing aluminum</i>	POI – 1,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
32		Nhận biết photphate (PO_4^{3-}) trong mẫu hóa chất có chứa photphate <i>Identification of phosphate in the chemicals containing phosphate.</i>	POI – 7,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
33		Nhận biết sắt (II) trong mẫu hóa chất có chứa sắt (II) <i>Identification of ferrous in the chemicals containing ferrous</i>	POI – 2,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
34		Nhận biết sắt (III) trong mẫu hóa chất có chứa sắt (III) <i>Identification of ferric in the chemicals containing ferric</i>	POI – 1,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
35	Hóa chất - Phụ gia thực phẩm <i>Chemicals - Food additive</i>	Nhận biết sulphate (SO_4^{2-}) trong mẫu hóa chất có chứa sulphate <i>Identification of sulfate in the chemicals containing sulfate.</i>	POI – 7,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
36		Nhận biết tartrate trong mẫu hóa chất có chứa tartrate <i>Identification of tartrate in the chemicals containing tartrate</i>	POI – 7,0 %	FAO JECFA Monographs 1 – Vol. 4, 2006 – Identification test
37		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1~14	TCVN 7764-1:2007
38		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1~14	FAO JECFA Monograph 1 – Vol.4, 2006 – Determination of pH
39		Xác định Tỷ trọng <i>Determination of Density</i>	-	ASTM D4052-18
40		Xác định Tỷ trọng <i>Determination of Specific gravity</i>	-	TCVN 7764-1:2007
41		Xác định hàm lượng cặn không tan trong acid <i>Determination of Acid-insoluble matter</i>	0,1 %	FAO JECFA 1, vol. 4, 2006 - Acid-insoluble matter
42	Acid acetic (CH_3COOH) <i>Acetic acid</i>	Xác định hàm lượng acid acetic <i>Determination of Acetic acid content</i>	-	QCVN 4-11: 2010/ BYT, PL 32
43		Xác định hàm lượng cặn sau khi bay hơi <i>Determination of Non - volatile residue</i>	-	QCVN 4-11: 2010/ BYT, PL 32
44	Amoni cacbonat <i>Ammonium carbonate</i>	Xác định hàm lượng Amonium tính theo NH_3 <i>Determination of Ammonium content as NH_3</i>	-	QCVN 4-3:2010/BYT – Phụ lục 2
45	Axit ascorbic <i>Ascorbic acid</i>	Xác định hàm lượng acid ascorbic <i>Determination of Acid ascorbic content</i>	-	QCVN 4-6:2010/BYT – Phụ lục 1

Handwritten mark

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46	Axit citric <i>Citric acid</i>	Xác định hàm lượng acid citric <i>Determination of Citric acid content</i>	-	QCVN 4-11: 2010/ BYT, PL 10
47	Axit lactic <i>Lactic acid</i>	Xác định giới hạn đường khử <i>Determination of Reducing sugar</i>	50 mg/7 g	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 5
48		Xác định hàm lượng axit lactic <i>Determination of Lactic acid content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 5
49		Xác định giới hạn axit citric, oxalic, phosphoric hoặc tartaric acid <i>Citric, oxalic, phosphoric, tartaric acid limit test</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 5
50	Axit malic <i>Malic acid</i>	Xác định hàm lượng axit malic <i>Determination of Malic acid content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 6
51	Axit propionic <i>Propionic acid</i>	Xác định hàm lượng acid propionic <i>Determination of Propionic acid content</i>	-	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 19
52	Axit phosphoric <i>Phosphoric acid</i>	Xác định giới hạn nitrat <i>Determination of Nitrate limit</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 17
53		Xác định hàm lượng axit photphoric <i>Determination of Phosphoric acid content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 17
54		Xác định hàm lượng các axit dễ bay hơi <i>Determination of Total acids of volatile</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 17
55	Axit sorbic <i>Sorbic acid</i>	Xác định hàm lượng acid sorbic <i>Determination of Sorbic acid content</i>	-	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 1
56	Axit tartaric <i>Tartaric acid</i>	Xác định hàm lượng axit tartaric <i>Determination of Tartaric acid content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 14
57	Azodicarbonamide <i>Azodicarbonamide</i>	Xác định hàm lượng Azodicarbonamide <i>Determination of Azodicarbonamide content</i>	-	QCVN 4-15:2010/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
58	Butyl hydroxyanisol (BHA) <i>Butylated hydroxyanisol</i>	Xác định hàm lượng butyl hydroxyanisol (BHA) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Butylated hydroxyanisol content GC-FID method</i>	0,1%	QCVN 4-6:2010/BYT – Phụ lục 11
59	Butyl hydroxytoluen (BHT) <i>Butyl hydroxytoluen</i>	Xác định hàm lượng Butyl hydroxytoluen (BHT) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Butylhydroxytoluen content GC-FID method</i>	0,1%	QCVN 4-6:2010/BYT – Phụ lục 12
60	Canxi cacbonate <i>Calcium carbonate</i>	Xác định Chất không tan trong acid <i>Determination of Acid – insoluble matter</i>	-	QCVN 3-4:2010/BYT – Phụ lục 1
61		Xác định hàm lượng canxi cacbonat (CaCO ₃) <i>Determination of Calcium cacbonate content</i>	-	QCVN 3-4:2010/BYT – Phụ lục 1
62		Xác định hàm lượng canxi clorua (CaCl ₂) <i>Determination of Calcium chloride content</i>	-	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 2
63	Canxi clorua <i>Calcium chloride</i>	Xác định Kiềm tự do tính theo calcium hydroxide <i>Determination of Free alkali as calcium hydroxide</i>	-	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 2
64		Xác định Magie và muối kiềm <i>Determination of Magnesium and alkali salt</i>	-	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 2
65	Canxi dihydro photphat <i>Calcium dihydro phosphate</i>	Xác định hàm lượng canxi dihydro photphat (Ca(H ₂ PO ₄) ₂) <i>Determination of Calcium dihydrogen phosphate content</i>	-	QCVN 3-4:2010/BYT – Phụ lục 3
66	Canxi hydroxit <i>Calcium hydroxide</i>	Xác định hàm lượng canxi hydroxit <i>Determination of Calcium hydroxide content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 27
67	Canxi oxit <i>Calcium oxide</i>	Xác định hàm lượng canxi oxit <i>Determination of Calcium oxide content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 28

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
68	Canxi sunphat <i>Calcium sulphate</i>	Xác định hàm lượng canxi sunphat (CaSO ₄) <i>Determination of Calcium sulphate content</i>	-	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 4
69	Caramen <i>Caramel</i>	Xác định Cường độ màu <i>Determination of Color intensity</i>	-	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 19
70		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng <i>Determination of Total sulfur content</i>	-	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 19
71		Xác định hàm lượng nito ammoniac <i>Determination of Ammonia nitrogen content</i>	-	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 19
72	Chất tẩy trắng có chứa clo (NaOCl, Ca(OCl)₂) <i>Bleachers containing chlorine</i>	Xác định hàm lượng clo hữu hiệu <i>Determination of Available chloride content</i>	-	ASTM D2022-89 (2008)
73	Choline chloride <i>Choline chloride</i>	Xác định hàm lượng choline chloride Phương pháp kết tủa muối reinecke <i>Determination of Choline chloride content. Precipitation with reinecke salt methods</i>	3 %	QTTN/ KT3 063:2010
74	Dicaxi photphat <i>Dicalcium phosphate</i>	Xác định hàm lượng dicalcium photphat <i>Determination of Dicalcium phosphate content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 20
75	Dikali hydro photphat <i>Dipotassium hydrogen phosphate</i>	Xác định hàm lượng dikali hydrogen photphat <i>Determination of Dipotassium hydrogen phosphate content</i>	-	QCVN 4-13:2011/BYT – Phụ lục 5
76	Glucono delta lactone <i>Glucono delta lactone</i>	Xác định hàm lượng Glucono delta lactone <i>Determination of Glucono delta lactone content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 31
77	Kali cacbonate <i>Potassium carbonate</i>	Xác định hàm lượng kali cacbonat <i>Determination of Potassium carbonate content</i>	-	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
78	Kali clorua <i>Potassium chloride</i>	Xác định hàm lượng kali clorua <i>Determination of Potassium chloride content</i>	-	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 11
79	Kali dihydro phosphate <i>Potassium dihydrogen phosphate</i>	Xác định hàm lượng kali dihydro photphat <i>Determination of Potassium dihydrogen phosphate content</i>	-	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 12
80	Kali hydroxit <i>Potassium hydroxide</i>	Định tính chất không tan trong nước <i>Water-insoluble matter identification</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26
81		Xác định hàm lượng kali cacbonat <i>Determination of Potassium carbonate content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26
82		Xác định hàm lượng kali hydroxit <i>Determination of Potassium hydroxide content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 26
83	Kali Iodate <i>Potassium iodate</i>	Xác định hàm lượng kali iodate (KIO ₃) <i>Determination of Potassium iodate content</i>	-	QCVN 3-6:2010/BYT – Phụ lục 1
84	Kali sorbate <i>Potassium sorbate</i>	Xác định hàm lượng kali sorbate <i>Determination of Potassium sorbate content</i>	-	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 2
85	Kẽm oxide <i>Zinc oxide</i>	Xác định hàm lượng Kẽm oxide (ZnO) <i>Determination of Zinc oxide content</i>	-	QCVN 3-1:2010/BYT – Phụ lục 2
86	Kẽm sunphat <i>Zinc sulfate</i>	Xác định hàm lượng kẽm sulphate (ZnSO ₄) <i>Determination of Zinc sulfate content</i>	-	QCVN 3-1:2010/BYT – Phụ lục 1
87	Magie cacbonat <i>Magnesium carbonate</i>	Xác định hàm lượng magie <i>Determination of Magnesium content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 23
88	Magie clorua <i>Magnesium chloride</i>	Xác định hàm lượng magie clorua (MgCl ₂) <i>Determination of Magnesium chloride content</i>	-	QCVN 3-5:2010/BYT – Phụ lục 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
89	Mannitol <i>Mannitol</i>	Xác định giới hạn đường khử <i>Reducing sugar limit test</i>	20 mg/7 g	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 1
90		Xác định giới hạn đường tổng <i>Total sugar limit test</i>	20 mg/2,1 g	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 1
91	Natri acetate <i>Sodium acetate</i>	Xác định hàm lượng natri acetate <i>Determination of Sodium acetate content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 2
92	Natri benzoate <i>Potassium benzoate</i>	Xác định hàm lượng sodium benzoate <i>Determination of Sodium benzoate content</i>	-	QCVN 4-12:2010/BYT – Phụ lục 5
93	Natri cacbonat <i>Sodium carbonate</i>	Xác định hàm lượng natri cacbonat (Na ₂ CO ₃) <i>Determination of Sodium carbonate content</i>	-	QCVN 4-3:2010/BYT – Phụ lục 1
94	Natri hydro cacbonat <i>Sodium hydrogen carbonate</i>	Xác định hàm lượng natri hydrogen cacbonat <i>Determination of Sodium hydrogen carbonate content</i>	-	QCVN 4-13:2010/BYT – Phụ lục 8
95	Natri hydroxide (NaOH) <i>Sodium hydroxide</i>	Xác định hàm lượng natri cacbonat (NaCO ₃) <i>Determination of Sodium carbonate content</i>	0,1 %	TCVN 3795 : 1983
96		Xác định hàm lượng natri clorat (NaClO ₃) <i>Determination of Sodium chlorate content</i>	-	TCVN 3798 : 1983
97		Xác định hàm lượng natri clorua (NaCl) <i>Determination of Sodium chloride content</i>	-	TCVN 3796 : 1983
98		Xác định hàm lượng natri hydroxit (NaOH) <i>Determination of Sodium hydroxide content</i>	-	TCVN 3795 : 1983
99		Xác định hàm lượng natri sunfat (NaSO ₄) <i>Determination of Sodium sulfate content</i>	-	TCVN 3799 : 1983
100		Định tính chất không tan trong nước <i>Water-insoluble matter identification</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
101	Natri hydroxide (NaOH) <i>Sodium hydroxide</i>	Xác định hàm lượng natri cacbonat <i>Determination of Sodium carbonate content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 25
102		Xác định hàm lượng natri hydroxit <i>Determination of Sodium hydroxide content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 25
103	Natri lactate <i>Sodium lactate</i>	Xác định hàm lượng natri lactate <i>Determination of Sodium lactate content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 8
104	Natri pyrophosphat <i>Sodium pyrophosphate</i>	Xác định hàm lượng tetrasodium pyrophosphate <i>Determination of Tetrasodium pyrophosphate content</i>	-	QCVN 4-14:2010/BYT – Phụ lục 4
105	Nhôm kali sunphat <i>Aluminium potassium sulphate</i>	Xác định hàm lượng nhôm kali sunphat <i>Determination of Aluminium potassium sulphate content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 24
106	Nhôm sunphat <i>Aluminium sulfate</i>	Xác định hàm lượng kiềm và kiềm thổ <i>Determination of Alkalies and alkali earth content</i>	-	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 3
107		Xác định hàm lượng nhôm sunphat (Al ₂ (SO ₄) ₃) <i>Determination of Aluminium sulfate content</i>	-	QCVN 4-9:2010/BYT – Phụ lục 3
108	Propylene glycol <i>Propylene glycol</i>	Xác định Acid tự do <i>Determination of Free acid</i>	-	QCVN 4-7:2010/BYT – Phụ lục 1
109	Propylene glycol <i>Propylene glycol</i>	Xác định hàm lượng propylene glycol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propylene glycol content GC-FID method</i>	0,1%	QCVN 4-7:2010/BYT – Phụ lục 1
110	Sorbitol <i>Sorbitol</i>	Xác định hàm lượng sorbitol Phương pháp HPLC-RI <i>Determination of Sorbitol content HPLC-RI method</i>	0,1%	QCVN 4-8:2010/BYT – Phụ lục 5
111	Titan oxit <i>Titannium dioxide</i>	Xác định Chất tan trong acid <i>Determination of Acid-soluble substances</i>	-	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 29
112		Xác định Chất tan trong nước <i>Determination of Water-soluble matter</i>	-	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 29

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
113	Titan oxit <i>Titanium dioxide</i>	Định tính phản ứng màu <i>Color reaction identification</i>	-	QCVN 4-10:2010/BYT- Phụ lục 28
114		Xác định hàm lượng titan dioxit (TiO ₂) <i>Determination of Titanium dioxide content</i>	-	QCVN 4-10:2010/BYT – Phụ lục 29
115	Trikali citrate <i>Tripotassium citrate</i>	Xác định hàm lượng trikali citrate <i>Determination of Tripotassium citrate content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 13
116	Trinatri citrate <i>Trisodium citrate</i>	Xác định hàm lượng trinatri citrate <i>Determination of Trisodium citrate content</i>	-	QCVN 4-11:2010/BYT – Phụ lục 12
117	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-AES <i>Determination of Arsenic content ICP-AES method</i>	0,013 mg/kg	ACM THA 05
118		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-AES <i>Determination of Cadmium content ICP-AES method</i>	0,07 mg/kg	ACM THA 05
119		Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp AAS-HG <i>Determination of Lead content AAS-HG method</i>	0,3 mg/kg	ACM THA 05
120		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp AAS-CV <i>Determination of Mercury content AAS-CV method</i>	0,1 mg/kg	ACM THA 05
121	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định Độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
122		Xác định Độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0,1 %	TCVN 9297:2012
123		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp AAS-HG <i>Determination of Arsenic content AAS-HG method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 11403:2016
124		Xác định hàm lượng axit tự do <i>Determination of Free acid content</i>	0,01 %	TCVN 9292:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
125	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số và chất hữu cơ. <i>Determination of Total organic carbon and organic matter</i>	0,1 %	TCVN 9294:2012
126		Xác định hàm lượng kali hữu hiệu tính theo kali oxít (K ₂ O). Phương pháp FES <i>Determination of Available potassium content as potassium oxide</i>	0,05 %	TCVN 8560:2010
127		Xác định hàm lượng kali tổng số tính theo kali oxít (K ₂ O). Phương pháp FES <i>Determination of Total potassium content as potassium oxide</i>	0,05 %	TCVN 8562:2010
128		Xác định hàm lượng nitơ (N) hữu hiệu. <i>Determination of Available nitrogen content.</i>	0,1 %	TCVN 9295:2012
129		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng số. Phương pháp Dumas <i>Determination of Total nitrogen content. Dumas method</i>	0,1 %	AOAC 993.13
130		Xác định hàm lượng nitơ (N) tổng trong phân bón không có nitrate <i>Determination of Total nitrogen content in non-nitrate fertilizer</i>	0,1 %	TCVN 8557:2010
131		Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrate content Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 10682:2015
132		Xác định hàm lượng photpho tổng số tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅). Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Total phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-vis method</i>	0,1 %	AOAC 958.01
133		Xác định hàm lượng photpho tổng số tính theo photpho oxít (P ₂ O ₅). Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Total phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-vis method</i>	0,1 %	TCVN 8563:2010
134		Xác định Tỷ trọng <i>Determination of Density</i>	-	TCVN 3731:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
135	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	1~14	TCVN 6492:2011
136		Xác định pH dung dịch 1 : 5 <i>Determination of pH of solution 1:5</i>	1~14	TCVN 5979:2007
137		Xác định pH dung dịch 6% m/v <i>Determination of pH of solution 6% m/v</i>	1~14	AOAC 973.04
138		Xác định Tỷ lệ C/N <i>Determination of C/N ratio</i>	-	TCVN 9294:2012/ TCVN 8557:2010
139		Xác định cỡ hạt <i>Determination of Particle size</i>	-	TCVN 4853:1989
140		Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic <i>Determination of Humic and fulvic acid content</i>	1 %	TCVN 8561:2010
141		Xác định hàm lượng asen (As) tổng số. Phương pháp AAS-HG <i>Determination of Total arsenic content AAS-HG method</i>	1,0 mg/kg	TCVN 8467:2010
142		Xác định hàm lượng Bo tan trong nước và acid. Phương pháp UV-vis <i>Determination of Water and acid soluble Boron content. UV- VIS spectrometry method</i>	33 mg/kg	AOAC 982.01
143		Xác định hàm lượng Bo tan trong nước. <i>Determination of water soluble Boron content.</i>	1 %	AOAC 949.03
144		Xác định hàm lượng Co, Mo, Ni, Cr, Pb, Cd Phương pháp ICP-AES <i>Determination of Co, Mo, Ni, Cr, Pb, Cd content ICP-AES method</i>	Co: 4,0 mg/kg Mo: 2,0 mg/kg Ni: 2,0 mg/kg Cr: 2,0 mg/kg Pb: 2,0 mg/kg Cd: 2,0 mg/kg	AOAC 2006.03
145		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước <i>Determination of Water soluble chloride content</i>	0,1 %	TCVN 8558:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
146	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng kẽm (Zn) tổng số. Phương pháp AAS-F <i>Determination of Total zinc content AAS-F method</i>	10 mg/kg	TCVN 9289:2012
147		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng (S). <i>Determination of total sulfur content.</i>	0,1 %	QTTN/KT3 104:2013
148		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng (S). <i>Determination of total sulfur content.</i>	0,1 %	TCVN 9296:2012
149		Xác định hàm lượng mangan (Mn) tổng số. Phương pháp AAS-F <i>Determination of Total manganese content AAS-F method</i>	20 mg/kg	TCVN 9288:2012
150		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P_2O_5). Phương pháp UV-vis <i>Determination of Available phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-vis method</i>	0,1 %	TCVN 8559:2010
151		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) tổng số. Phương pháp AAS-CV <i>Determination of Mercury content AAS-CV method</i>	0,13 mg/kg	TCVN 10676:2015
152		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) tổng số. Phương pháp AAS-CV <i>Determination of Total mercury content AAS-CV method</i>	0,13 mg/kg	TCVN 8882:2011
153		Xác định hàm lượng crom (Cr). Phương pháp AAS-F <i>Determination of Chromium content AAS-F method</i>	25 mg/kg	TCVN 10674:2015
154		Xác định hàm lượng niken (Ni). Phương pháp AAS-F <i>Determination of Niken content AAS-F method</i>	25 mg/kg	TCVN 10675:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
155	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng cadimi (Cd) tổng số. Phương pháp GF-AAS và F-AAS <i>Determination of Total cadmium content.</i> <i>GF-AAS and F-AAS method</i>	GF-AAS:: 0,08 mg/kg F-AAS: 0,5 mg/kg	TCVN 9291:2018
156		Xác định hàm lượng canxi (Ca) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Calcium content.</i> <i>F-AAS method</i>	250 mg/kg	TCVN 9284:2018
157		Xác định hàm lượng chì (Pb) tổng số. Phương pháp GF-AAS và F-AAS <i>Determination of Total lead content</i> <i>GF-AAS and F-AAS method</i>	GF-AAS: 1,0mg/kg; F-AAS: 25 mg/kg	TCVN 9290:2018
158		Xác định hàm lượng đồng (Cu) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Total copper content</i>	20 mg/kg	TCVN 9286:2018
159		Xác định hàm lượng magie (Mg) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Total magnesium content</i> <i>F-AAS method</i>	100 mg/kg	TCVN 9285:2018
160		Xác định hàm lượng sắt (Fe) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Total iron content</i>	20 mg/kg	TCVN 9283:2018
161		Xác định hàm lượng coban (Co). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cobalt content</i> <i>F-AAS method</i>	25 mg/kg	TCVN 9287:2018
162		Xác định Hàm lượng Bo tan trong acid <i>Determination of Acid-Soluble boron content</i>	30 mg/kg	TCVN 10679:2015
163		Xác định Hàm lượng Bo tan trong nước <i>Determination of Water-Soluble boron content</i>	30 mg/kg	TCVN 10680:2015
164		Xác định Hàm lượng silic hữu hiệu <i>Determination of Available of silicon content</i>	0,1%	TCVN 11407:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
165	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl fischer <i>Determination of moisture Karl fischer method</i>	0,1%	TCVN 12597:2018
166		Xác định Độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
167		Xác định Hàm lượng kali hữu hiệu tính theo kali oxít (K ₂ O). <i>Determination of Aavailable potassium content as potassium oxide</i>	0,1 %	TCVN 8560:2018-(FES)
168		Xác định hàm lượng Ca tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total calcium by volumetric method</i>	1 %	TCVN 12598:2018
169		Xác định hàm lượng Mg tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total magnesium Volumetric method</i>	1 %	TCVN 12598:2018
170		Xác định tổng hàm lượng acid amin tự do bằng phương pháp định lượng nito formol và hiệu chỉnh bằng nito ammoniac. <i>Determination of total free of amino acid by formol-nitrogen and modifier by ammoniac- nitrogen.</i>	0,1%	TCVN 12620:2019
171	Phân DAP <i>Diamonium phosphate fertilizer</i>	Xác định Thành phần hạt <i>Determination of Particle distribution</i>	-	TCVN 4828 - 1: 1976
172		Xác định Độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	0,1 %	TCVN 8856 : 2018
173		Xác định Hàm lượng nito (N) tổng số. <i>Determination of Total nitrogen content.</i>	0,1 %	TCVN 8856 : 2018
174		Xác định hàm lượng phốt pho hữu hiệu tính theo phốt pho oxít (P ₂ O ₅). Phương pháp UV-vis <i>Determination of available phosphorus content as phosphoric pentoxide UV-Vis method</i>	0,1 %	TCVN 8856 : 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
175	Phân hỗn hợp NPK, NP, PK <i>NPK, NP, PK fertilizer</i>	Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P_2O_5). <i>Determination of available phosphorus content as phosphoric pentoxide</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018 -
176		Xác định Hàm lượng kali tính theo kali oxít (K_2O). <i>Determination of Potassium content as potassium oxide</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018 - (FES)
177		Xác định Hàm lượng nitơ (N) tổng số. <i>Determination of Total nitrogen content.</i>	0,1 %	TCVN 5815: 2018
178	Phân lân canxi magie nung chảy <i>Calcium magnesium phosphate fertilizer</i>	Xác định Thành phần hạt <i>Determination of Particle distribution</i>	-	TCVN 1078 : 1999
179		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P_2O_5). <i>Determination of Available phosphorus content as phosphoric pentoxide</i>	0,1 %	TCVN 1078 : 2018
180		Xác định hàm lượng Ca tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total calcium Volumetric method</i>	0,3 %	TCVN 1078:2018
181		Xác định hàm lượng Mg tổng số Phương pháp thể tích <i>Determination of total magnesium Volumetric method</i>	0,3 %	TCVN 1078:2018
182	Phân Ure <i>Urea fertilizer</i>	Xác định Độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	-	TCVN 2620 : 2014
183		Xác định hàm lượng biuret Phương pháp UV-vis <i>Determination of Biuret content Determination of UV-vis method</i>	-	TCVN 2620 : 2014
184		Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of Nitrogen content.</i>	-	TCVN 2620 : 2014
185		Xác định Ngoại quan <i>Determination of Appearance</i>	-	TCVN 2619:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
186	Phân Ure <i>Urea fertilizer</i>	Xác định Thành phần hạt <i>Determination of Particle distribution</i>	-	TCVN 2620 : 2014
187	Super photphat <i>Super-phosphate</i>	Xác định Độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	-	TCVN 4440 : 2004
188		Xác định cỡ hạt <i>Determination of Particle size</i>	-	TCVN 4440 : 2004
189		Xác định Ngoại quan <i>Determination of Appearance</i>	-	TCVN 4440 : 2018
190		Xác định hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo photpho oxít (P_2O_5). <i>Determination of Available phosphorus content as phosphoric pentoxide</i>	0,1 %	TCVN 4440 : 2018
191	Than bùn <i>Peat</i>	Xác định Độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>	-	AOAC 967.03
192		Xác định hàm lượng chất hữu cơ <i>Determination of Organic matter content</i>	0,5 %	AOAC 967.05
193	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định Độ acid/bazơ <i>Determination of Acidity/basicity</i>	0,01 %	CIPAC Handbook Vol. F, p. 96, 1995 TCVN 2739:1986
194		Xác định Độ bền bảo quản ở 0 ⁰ C trong 7 ngày <i>Determination of Storing stability at 0⁰C in 7 days</i>	-	CIPAC Handbook Vol. F, p.128-130, 1995
195		Xác định Độ bền bảo quản ở 54 ⁰ C trong 14 ngày <i>Determination of Storing stability at 54⁰C in 14 days</i>	-	CIPAC Handbook Vol. J, p.128, 2000
196		Xác định Độ bền nhũ tương <i>Determination of Emulsion stability on standing</i>	-	CIPAC Handbook, Vol. K, p. 137 - 139, 2003
197		Xác định Độ bền pha loãng <i>Determination of Dilution stability</i>	-	CIPAC Handbook Vol. F, p. 131, 1995
198		Xác định Độ bền phân tán <i>Determination of Stability of dilute emulsion</i>	-	CIPAC Handbook Vol. F, p. 71, 1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
199	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định Độ bọt <i>Determination of Persistent foam</i>	-	TCVN 8050:2016
200		Xác định Độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of Solubility and solution of stable</i>	-	TCVN 8050:2016
201		Xác định Độ mịn (rây ướt) <i>Determination of Wet sieve test</i>	-	TCVN 8050:2016
202		Xác định Độ pH <i>Determination of pH value</i>	1~14	CIPAC Handbook Vol. J, 2000, MT 75-3, p.131
203		Xác định Độ tái nhũ <i>Determination of Re-emulsification</i>	-	CIPAC Handbook, Vol. K, p. 137 - 139, 2003
204		Xác định Độ tự nhũ <i>Determination of Initial emulsification</i>	-	CIPAC Handbook, Vol. K, p. 137 - 139, 2003
205		Xác định hàm lượng nước (Karl-fischer) <i>Determination of Water content</i>	0,01 %	TCVN 8050:2016
206		Xác định Khả năng thấm ướt <i>Determination of Wetting</i>	-	TCVN 8050:2016
207		Xác định Khối lượng riêng <i>Determination of Specific gravity</i>	-	TCVN 8050:2016
208		Xác định Tỷ suất lơ lửng <i>Determination of Suspesibility</i>	-	TCVN 8050:2016
209		Xác định hàm lượng 2,4-D Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 2,4-D content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook 1C, p. 2062, 1995
210		Xác định hàm lượng Abametin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Abametin content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 71:2018
211		Xác định hàm lượng Acephate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Acephate content GC-FID method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol. H, p.5, 1998

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
212	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng acetamiprid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Acetamiprid content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 07:2001/CL
213		Xác định hàm lượng Acetochlor Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Acetochlor content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 08/2003-CL
214		Xác định hàm lượng alpha-cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Alpha-cypermethrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8979:2011
215		Xác định hàm lượng aluminium phosphide <i>Determination of Aluminium phosphide content</i>	0,1 %	QTTN/KT3 213:2018
216		Xác định hàm lượng ametryn Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ametryn content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 36:2012/BVTV
217		Xác định hàm lượng amitraz Phương pháp GC-FID <i>Determination of Amitraz content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 70:2018
218		Xác định hàm lượng atrazine Phương pháp GC-FID <i>Determination of Atrazine content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 10161:2013
219		Xác định hàm lượng azoxystrobin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Azoxystrobin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 02:2006
220		Xác định hàm lượng bensulfuron methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bensulfuron methyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol. K, p. 6, 2003



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
221	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng Beta-Cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Beta-cypermethrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 08/2004-CL
222		Xác định hàm lượng bifenthrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Bifenthrin content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 70:2018
223		Xác định hàm lượng Bispyribac sodium (nominee) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bispyribac sodium content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 115:2000/CL
224		Xác định hàm lượng Bronopol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Bronopol content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 71:2018
225		Xác định hàm lượng buprofezin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Buprofezin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 9477:2012
226		Xác định hàm lượng butachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Butachlor content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 08:2006
227		Xác định hàm lượng carbaryl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Carbaryl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 72:2013/BVTV
228		Xác định hàm lượng carbendazim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Carbendazim content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol. H, p. 61, 1995.
229		Xác định hàm lượng carbofuran <i>Determination of Carbofuran content</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol. D, p. 20, 1988.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
230	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng carbosulfan Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Carbosulfan content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 71:2018
231		Xác định hàm lượng cartap Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cartap content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8380:2010
232		Xác định hàm lượng cyantraniliprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyantraniliprole content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 304:2015/BVTV
233		Xác định hàm lượng cyfluthrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cyfluthrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 94/98-CL
234		Xác định hàm lượng cyhalofop butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cyhalofop butyl content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 01/2004/CL
235		Xác định hàm lượng cymoxanil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cymoxanil content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 09:2005/CL
236		Xác định hàm lượng cypermethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cypermethrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8143:2009
237		Xác định hàm lượng Cyproconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Cyproconazole content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 04/2002-CL
238		Xác định hàm lượng cyromazine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyromazine content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 08:2001-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
239	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng chlorantraniliprole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Cyantraniliprole content</i> <i>HLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 10:2010/BVTV
240		Xác định hàm lượng chlorfuazuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Chlorfuazuron content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 71:2018
241		Xác định hàm lượng chlorothalonil Phương pháp GC-FID <i>Determination of Chlorothalonil content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8145:2009
242		Xác định hàm lượng Chlorpyrifos ethyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Chlorpyrifos ethyl content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 30:2011/BVTV
243		Xác định hàm lượng chlorpyrifos methyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Chlorpyrifos methyl content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 70 : 2018
244		Xác định hàm lượng deltamethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Deltamethrin content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8750:2011
245		Xác định hàm lượng Diafenthiuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Diafenthiuron content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 38:2012/BVTV
246		Xác định hàm lượng diazinon Phương pháp GC-FID <i>Determination of Diazinon content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 9483:2012
247		Xác định hàm lượng dichlovos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Dichlovos content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 070:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
248	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng difenoconazol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Difenoconazole content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TC 03:2012-CL
249		Xác định hàm lượng diflubenzuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Diflubenzuron content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol. H, p. 141, 1998.
250		Xác định hàm lượng dimethoate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Dimethoate content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8382:2010
251		Xác định hàm lượng dimethomorph Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dimethomorph content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 11:2006/CL
252		Xác định hàm lượng diniconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Diniconazole content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TC 03:2002-CL
253		Xác định hàm lượng dinotefuran Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Dinotefuran content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 71:2018
254		Xác định hàm lượng diuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Diuron content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 96:1998/CL
255		Xác định hàm lượng đồng <i>Determination of Copper content</i>	0,1 %	CIPAC Vol. E - 1993 (p. 42-46)
256		Xác định hàm lượng emamectin benzoate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Emamectin benzoate content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 71:2018
257		Xác định hàm lượng etofenprox Phương pháp GC-FID <i>Determination of Etofenprox content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	CIPAC Vol. G, (p. 57-59)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
258	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng ethoprophos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethoprophos content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/KT3 70:2018
259		Xác định hàm lượng ethoxysulfuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Ethoxysulfuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 93/98-CL
260		Xác định hàm lượng fenchlorim Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenchlorim content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 70:2018
261		Xác định hàm lượng fenitrothion Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenitrothion content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 11:2007/CL
262		Xác định hàm lượng fenobucarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenobucarb content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8983:2011
263		Xác định hàm lượng fenoxanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenoxanil content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 03:2009/BVTV
264		Xác định hàm lượng fenoxapro-p-ethyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fenoxapro-p-ethyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 71:2018
265		Xác định hàm lượng fenpropathrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenpropathrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 89/98-CL
266		Xác định hàm lượng fenvalerate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fenvalerate content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 13:2007-CL
267		Xác định hàm lượng fipronil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fipronil content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 05:2002/CL
268		Xác định hàm lượng Fluazifop-p-butyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Fluazifop-p-butyl content GC-FID method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol G, p.71, 1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
269	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng flusilazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Flusilazole content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8386:2010
270		Xác định hàm lượng Fomesafen Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Fomesafen content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 071:2018
271		Xác định hàm lượng fosetyl – Al <i>Determination of Fosetyl - Al content</i>	0,1 %	TCVN 10985:2016
272		Xác định hàm lượng Glufosinate ammonium Phương pháp GC-FID <i>Determination of Glufosinate ammonium content GC-FID method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol. G, p. 89, 1995
273		Xác định hàm lượng Glyphosate Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Glyphosate content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 01:2009
274		Xác định hàm lượng Gibberillic acid (GA3) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Gibberillic acid content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 10/2002-CL
275		Xác định hàm lượng hexaconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Hexaconazole content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 70:2018
276		Xác định hàm lượng hexylthiazox Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Hexylthiazox content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 71:2018
277		Xác định hàm lượng imidaclopride Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Imidaclopride content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 07:2006
278		Xác định hàm lượng indoxacarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of Indoxacarb content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 70:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
279	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng iprobenfos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Iprobenphos content GC-FID method</i>	0,1 %	CIPAC Vol. D, 1988, (P. 110)
280		Xác định hàm lượng Iprodione Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Iprodione content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Handbook Vol G, p. 98, 1995
281		Xác định hàm lượng Isoprocarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of Isoprocarb content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 70:2018
282		Xác định hàm lượng Isoprothiolane Phương pháp GC-FID <i>Determination of Isoprothiolane content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8479:2011
283		Xác định hàm lượng kasugamycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Kasugamycin content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 21:2011/BVTV
284		Xác định hàm lượng Kresoxim methyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Kresoxim methyl content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 070:2018
285		Xác định hàm lượng lambda-cyhalothrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Lambda-cyhalothrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 07/2007-CL
286		Xác định hàm lượng Lufenuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Lufenuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 06:2002-CL
287		Xác định hàm lượng lưu huỳnh <i>Determination of Sulfur content</i>	0,1 %	CIPAC Vol. E, (p 202)/ TCVN 8984:2011
288		Xác định hàm lượng malathion Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Malathion content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Vol. K, 2003 (p. 98)
289		Xác định hàm lượng mancozeb <i>Determination of Mancozeb content</i>	0,1 %	TCCS 2:2009/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
290	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng mandipropamid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Mandipropamide content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 333:2015/BVTV
291		Xác định hàm lượng Maneb <i>Determination of Maneb content</i>	0,1 %	AOAC 991.33
292		Xác định hàm lượng Metalaxyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Metalaxyl content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 4:2009/BVTV
293		Xác định hàm lượng Metaldehyde Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metaldehyde content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 070:2018
294		Xác định hàm lượng Metconazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Metconazole content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 071:2018
295		Xác định hàm lượng Metolachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Metolachlor content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 104/99-CL
296		Xác định hàm lượng Methidathion Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methidathion content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TC 95/98-CL
297		Xác định hàm lượng Methomyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Methomyl content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 8388:2010
298		Xác định hàm lượng Myclobutanil Phương pháp GC-FID <i>Determination of Myclobutanil content</i> <i>GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 43:2012
299		Xác định hàm lượng Niclosamide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Niclosamide content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	TC 05:2005/CL
300		Xác định hàm lượng Niterpyram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Niterpyram content</i> <i>HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 74:2013/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
301	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng Paclobutrazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Paclobutrazole content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 14:2006/CL
302		Xác định hàm lượng Paraquat Phương pháp UV-vis <i>Determination of Paraquat content UV-vis method</i>	0,1 %	Cipac Handbook, Vol E, p. 166, 1995
303		Xác định hàm lượng Pencycuron Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pencycuron content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 9481:2012
304		Xác định hàm lượng Pendimethalin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Pendimethalin content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 09:2003/CL
305		Xác định hàm lượng Permethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Permethrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 31:2011/BVTV
306		Xác định hàm lượng Piperonyl butoxide Phương pháp GC-FID <i>Determination of Piperonyl butoxide content GC-FID method</i>	0,1 %	Cipac Handbook, Vol 1C, p. 2209, 1985
307		Xác định hàm lượng Prallethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Prallethrin content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 70:2018
308		Xác định hàm lượng Pretilachlor Phương pháp GC-FID <i>Determination of Pretilachlor content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8144:2009
309		Xác định hàm lượng procymidone Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Procymidone content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 071:2018
310		Xác định hàm lượng Prochloraz Phương pháp GC-FID <i>Determination of Prochloraz content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 45:2012/BVTV
311		Xác định hàm lượng Profenofos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Profenofos content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 08/CL 2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
312	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng Propagite Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propagite content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 9479:2012
313		Xác định hàm lượng propamocarb Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Propamocarb content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Vol. E, 1993, (p. 185)
314		Xác định hàm lượng Propanil Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Propanil content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 10162:2013
315		Xác định hàm lượng Propiconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propiconazole content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 22:2011/BVTV
316		Xác định hàm lượng Propineb <i>Determination of Propineb content</i>	0,1 %	TCVN 9480:2012
317		Xác định hàm lượng Propoxur Phương pháp GC-FID <i>Determination of Propoxur content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 70:2018
318		Xác định hàm lượng Pymetrozine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pymetrozine content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 13:2010/BVTV
319		Xác định hàm lượng Pyrazosulfuron ethyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyrazosulfuron ethyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 32:2011/BVTV
320		Xác định hàm lượng Pyribenzoxim Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyribenzoxim content HPLC-UV method</i>	>0,1 %	TCCS 03:2006
321		Xác định hàm lượng pyridaben Phương pháp GC-FID <i>Determination of Pyridaben content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 02/2003-CL

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
322	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng Pyriproxyfen Phương pháp GC-FID <i>Determination of Pyriproxyfen content GC-FID method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 070:2018
323		Xác định hàm lượng phenol tự do trong mẫu 2,4 D Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Free phenol content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Vol. 1C - 1995, (p. 2062)
324		Xác định hàm lượng Phenthoate Phương pháp GC-FID <i>Determination of Phenthoate content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 10163:2013
325		Xác định hàm lượng Phosalon Phương pháp GC-FID <i>Determination of Phosalon content GC-FID method</i>	0,1 %	Cipac Handbook, Vol D, p. 141, 1988
326		Xác định hàm lượng quinalphos Phương pháp GC-FID <i>Determination of Quinalphos content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 01:2003-CL
327		Xác định hàm lượng Quinchlorac Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Quinchlorac content HPLC-UV method</i>	0,1 %	CIPAC Vol. H, 1998, (p.244)
328		Xác định hàm lượng Quizalofop-p-ethyl Phương pháp GC-FID <i>Determination of Quizalofop-p-ethyl content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 07/2003-CL
329		Xác định hàm lượng Tebuconazole Phương pháp GC-FID <i>Determination of Tebuconazole content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 9482:2012
330		Xác định hàm lượng Tebufenozide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tebufenozide content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 071:2018
331		Xác định hàm lượng Thiamethoxam Phương pháp GC-FID <i>Determination of Thiamethoxam content GC-FID method</i>	0,1 %	TCCS 67:2013/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
332	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng thiobencarb Phương pháp GC-FID <i>Determination of Thiobencarb content GC-FID method</i>	0,1 %	TC 61/95-CL
333		Xác định hàm lượng Thiophanate methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiophanate methyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 8751:2011
334		Xác định hàm lượng Thiram Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiram content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 071:2018
335		Xác định hàm lượng Tricyclazole Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Tricyclazol content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCCS 08:2002-CL
336		Xác định hàm lượng validamycin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Validamycin content HPLC-UV method</i>	0,1 %	QTTN/ KT3 71:2018
337		Xác định hàm lượng Zinc phosphide <i>Determination of Zinc phosphide content</i>	0,1 %	QTTN/KT3 213:2018
338		Xác định hàm lượng Zineb <i>Determination of Zineb content</i>	0,1 %	TCVN 9487:2012
339		Xác định hàm lượng Ziram <i>Determination of Ziram content</i>	0,1 %	AOAC 991.33
340		Xác định hàm lượng deltamethrin Phương pháp GC-FID <i>Determination of Deltamethrin content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8750:2014
341		Xác định hàm lượng Isoprothiolane Phương pháp GC-FID <i>Determination of Isoprothiolane content GC-FID method</i>	0,1 %	TCVN 8479:2014
342		Xác định hàm lượng Thiophanate methyl Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiophanate methyl content HPLC-UV method</i>	0,1 %	TCVN 8751:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
343	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định Độ bền bảo quản ở 0 ^o C trong 7 ngày <i>Determination of Storing stability at 0^oC in 7 days</i>	-	TCVN 8382:2010
344		Xác định Độ bền bảo quản ở 54 ^o C trong 14 ngày <i>Determination of Storing stability at 54^oC in 14 days</i>	-	TCVN 8050:2016
345		Xác định Độ bền nhũ tương <i>Determination of Emulsion stability on standing</i>	-	TCVN 8382:2010
346		Xác định Độ bền pha loãng <i>Determination of Dilution stability</i>	-	TCVN 9476:2012
347		Xác định Độ bền phân tán <i>Determination of Stability of dilute emulsion</i>	-	TCVN 8750:2014
348		Xác định Độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of Solubility and solution of stable</i>	-	CIPAC Handbook Vol. H MT 197, p.307, 1995
349		Xác định Độ phân tán <i>Determination of Dispersibility</i>	-	CIPAC Handbook Vol. F, MT 174, p.435, 1995
350		Xác định Hàm lượng amitraz <i>Determination of Amitraz content</i>	-	CIPAC Handbook, Vol. G, 1995 (p.5)
351		Xác định Hàm lượng carbaryl <i>Determination of Carbaryl content</i>	-	TCCS 71:2013/BVTV
352		Xác định Hàm lượng difenoconazol <i>Determination of Difenoconazole content</i>	-	TC 03/2003-CL
353		Xác định Hàm lượng emamectin benzoate <i>Determination of Emamectin benzoate content</i>	-	TCCS 66 2013/BVTV
354		Xác định Hàm lượng lưu huỳnh <i>Determination of Sulfur content</i>	-	TCVN 8984:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Hóa
Chemical Testing Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
355	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định Hàm lượng Metaldehyde <i>Determination of Metaldehyde content</i>	-	TC 09/CL:2004
356		Xác định Hàm lượng Niclosamide <i>Determination of Niclosamide content</i>	-	TCCS 342:2015/BVTV
357		Xác định Hàm lượng Propineb <i>Determination of Propineb content</i>	-	AOAC 991.33
358		Xác định Hàm lượng thiobencarb <i>Determination of Thiobencarb content</i>	-	TCCS 226:2014/BVTV
359		Xác định Hàm lượng Zineb <i>Determination of Zineb content</i>	-	AOAC 991.33

Chú thích/Note:

- ASTM: Hiệp hội Kiểm nghiệm và Vật liệu (ASTM) /American Society for Testing and Materials
- ISO: the International Organization for Standardization
- QCVN: qui chuẩn Việt Nam/Vietnamese Technical Regulations
- TAPPI: The Technological Association of the Pulp and Paper Industry
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/Vietnamese National Standards.
- QTTN/ KT3: phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- JECFA: Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives
- CIPAC: Collaborative International Pesticides Analytical Council
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- TC / TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ Thực vật - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn / *Base Standards of Plant Protection Department, Ministry of Agriculture and Rural Development.*
- 64 TCN: Tiêu chuẩn ngành – Bộ Công Thương ban hành / *Branch standards issued by Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Vietnam.*
- 10 TCN: Tiêu chuẩn ngành – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành / *Branch standards issued by Ministry of Agriculture and Rural Development of the Socialist Republic of Vietnam.*